



Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg
ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg (ha)	Điều chỉnh diện tích KCN trong Quy hoạch tỉnh (ha)		
				Diện tích điều chỉnh Quy hoạch tỉnh (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN phân bổ đến năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN phân bổ giai đoạn 2026-2030 (ha)
I	Các Khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất KCN được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024		7.584	7.584	4.908	2.676
1	KCN Bắc Đồng Phú	Huyện Đồng Phú và Thành phố Đồng Xoài	190	190	190	-
2	KCN Nam Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	72	69	69	-
3	KCN Đồng Xoài I	Thành phố Đồng Xoài	163	163	163	-
4	KCN Đồng Xoài II	Thành phố Đồng Xoài	85	85	85	-
5	KCN Đồng Xoài III	Thành phố Đồng Xoài	121	121	121	-
6	KCN Chơn Thành I	Thị xã Chơn Thành	125	125	125	-
7	KCN Chơn Thành II	Thị xã Chơn Thành	76	76	76	-
8	KCN Minh Hưng - Hàn Quốc	Thị xã Chơn Thành	197	197	197	-
9	KCN Minh Hưng III	Thị xã Chơn Thành	292	292	292	-
10	KCN Becamex - Bình Phước	Thị xã Chơn Thành	2.000	2.450	2.000	450
11	KCN Minh Hưng - Sikico	Huyện Hớn Quản	655	655	655	-
12	KCN Việt Kiều	Huyện Hớn Quản và thị xã Bình Long	104	104	104	-
13	KCN Tân Khai II	Huyện Hớn Quản	160	160	160	-
14	KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II	Thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú	317	317	133	184
15	KCN Nam Đồng Phú giai đoạn II	Huyện Đồng Phú	480	480	62	418

16	KCN Minh Hưng III giai đoạn II	Thị xã Chơn Thành	578	578	151	427
17	KCN Hoa Lư	KKTCK Hoa Lư - Lộc Ninh	150	348	100	248
18	KCN Ledana	KKTCK Hoa Lư - Lộc Ninh	200	425	225	200
19	KCN Minh Hưng - Sikico giai đoạn II	Huyện Hớn Quản	-	300	-	300
20	Các Khu Công nghiệp Đông Nam Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	1.619	449	-	449
II	Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Bình Phước được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp		10.521	10.521		
1	Các Khu Công nghiệp Đông Nam Đồng Phú (Giai đoạn II)	Huyện Đồng Phú	2.581	3.751		
2	KCN Becamex Bình Phước	Thị xã Chơn Thành	450	-		
3	KCN Long Tân (Phú Riềng)	Huyện Phú Riềng	283	283		
4	KCN Minh Lập và Minh Hưng	Thị xã Chơn Thành	800	800		
5	KCN Tân Khai (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	240	240		
6	KCN Minh Đức (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	460	460		
7	KCN Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn II (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	300	300		
8	KCN Nam Đồng Phú - Giai đoạn III	Huyện Đồng Phú	900	900		
9	KCN Bình Phước	Huyện Đồng Phú	500	500		
10	KCN Đồng Nơ	Huyện Hớn Quản	500	500		
11	KCN Phú Riềng (Phú Riềng 159ha và Đồng Phú 334 ha)	Huyện Đồng Phú và huyện Phú Riềng	493	493		
12	KCN Long Hà (Phú Riềng)	Huyện Phú Riềng	524	524		
13	KCN Bắc Đồng Phú - Giai đoạn III	Huyện Đồng Phú	400	400		
14	KCN Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn II	Huyện Hớn Quản	800	500		
15	Các KCN trong phân khu công nghiệp trong Khu Kinh tế	KKTCK Hoa Lư	1.290	870		
TỔNG CỘNG (I+II)			18.105	18.105		

Ghi chú:

- Quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư;

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư phải phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình;
- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.



Phụ lục II

PHƯƠNG AN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg

ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng mỏ	Ghi chú
I	Bô xít	08	
1	Thăm dò, khai thác, chế biến	04	Quyết định số 866/QĐ-TTg
2	Khu vực dự trữ	04	Quyết định số 1277/QĐ-TTg
II	Vật liệu xây dựng	89	
1	Sét gạch ngói	12	
2	Đất san lấp	20	
3	Cát xây dựng	02	
4	Đá xây dựng	55	
	Tổng	97	

Ghi chú: trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.



Phụ lục III

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg

ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Tên sơ đồ	Tỷ lệ
Sơ đồ điều chỉnh phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:100.000